



PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

Unit 8 My school things · Lesson 2–3 (SGK tr. 58–61)



Tuần 14

Họ và tên:

Lớp:



Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

pen il

pencil c se

note ook

era er

rul r

bo k

s hool bag

h ve

Bài 2: Circle the correct answer

1. Do you have a pencil? – Yes, I ...

(A) have (B) do (C) don't

2. Do you have ... eraser?

(A) an (a) (C) do

3. Do you have a notebook? – No, I ...

(A) do (B) don't (C) can't

4. ... you have a pencil case?

(A) Is (B) May (C) Do

Bài 3: Put the words in order

1. (have) (you) (Do) (ruler?) (a)

2. (I) (Yes,) (do.)

3. (eraser.) (have) (I) (an)

Bài 4: Phonics: đọc to, khoanh từ có âm giống phần trong ()

1. b(oo)k →

(A) school (B) notebook (C) classroom

2. er(a)ser →

(A) hand (B) name (C) that

Bài 5: Read and circle: đọc rồi khoanh câu trả lời đúng

Do you have an eraser?

Hi, I'm Hiền. This is my school bag. I have a notebook, a pencil case and a ruler. Bình: Do you have an eraser, Hiền? Hiền: No, I don't. Do you have an eraser? Bình: Yes, I do. I have a pencil and an eraser. Hiền: Thank you, Bình!

1. Trong cặp, Hiền có:

(A) a ruler (B) a pen (C) an eraser

2. Hiền có tẩy không?

(A) Yes, I do. (B) No, I don't.

3. Ai có tẩy?

(A) Bình (B) Hiền

4. Bình có:

(A) a pencil (B) a ruler (C) a book

Bài 6: Let's write: My school things

Viết 3 câu về đồ dùng học tập của em.

I have a ... / Do you have a ...? – Yes, I do. / No, I don't.

.....
.....
.....



ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 3

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài



Tuần 14

Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

pencil pencil **case** notebook **eraser** ruler book **school** bag **have**

Bài 2: Circle the correct answer

1. **B** (do) 2. **A** (an) 3. **B** (don't) 4. **C** (Do)

Bài 3: Put the words in order

1. **Do you have a ruler?**

2. **Yes, I do.**

3. **I have an eraser.**

Bài 4: Phonics: đọc to, khoanh từ có âm giống phần trong ()

1. **B** (notebook) 2. **B** (name)

Bài 5: Read and circle: đọc rồi khoanh câu trả lời đúng

1. **A** (a ruler)

2. **B** (No, I don't.)

3. **A** (Bình)

4. **A** (a pencil)

Bài 6: Let's write: My school things

Mẫu: I have a pencil case. I have two notebooks. I have an eraser.